

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       72h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý II/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý II/2018: Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 767/CN ngày 25/7/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/7/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ấn



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 767 /CN  
V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2017 như sau:

**A. Về báo cáo tài chính riêng:**

STT	Nội dung	Quý 2		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.380.877.571	-36.268.011.147	64.648.888.718	-178,3%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 2 năm 2018 của công ty là 251.691.540.205 đồng, so với quý 2 năm 2017 là 229.035.497.416 đồng thì tăng 22.656.042.789 đồng, tương ứng 9,89%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của công ty, làm cho doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong quý 2 năm 2018 là 223.310.662.634 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 265.303.508.563 đồng thì giảm 41.992.845.929 đồng, tương ứng 15,83%. Nguyên nhân của việc quý 2 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 2 năm 2017 chủ yếu là do trong quý 2 năm 2018 công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 64.648.888.718 đồng, tương ứng với việc giảm lỗ 178,3% hay nói cách khác là giảm lỗ và chuyển sang có lãi 78,3%.

**B. Về báo cáo tài chính hợp nhất:**

STT	Nội dung	Quý 2		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.005.265.547	-39.799.407.214	56.804.672.761	-142,7%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu, thu nhập trong quý 2 năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con là 267.267.293.997 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 242.498.210.194 đồng thì tăng 24.769.083.803 đồng tương ứng 10,21%. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của toàn công ty, làm cho doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi phí trong quý 2 năm 2018 là 250.262.028.450 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 282.297.617.408 đồng thì giảm 32.035.588.958 đồng, tương ứng 11,35%. Nguyên nhân của việc quý 2 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 2 năm 2017 là do trong quý 2 năm 2018 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 56.804.672.761 đồng, tương ứng với việc giảm lỗ 142,7% hay nói cách khác là giảm lỗ và chuyển sang có lãi 42,7%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HDQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



*Phan Hùng*

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2018**

Kính gửi : .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	265.033.472.387	239.995.375.498	505.717.851.130	456.812.881.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	196.361.193	941.480	228.412.560	29.133.680
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		264.837.111.194	239.994.434.018	505.489.438.570	456.783.747.945
4. Giá vốn hàng bán	11	25	176.068.137.502	153.258.134.061	323.888.438.244	284.703.066.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.768.973.692	86.736.299.957	181.601.000.326	172.080.681.113
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.592.630.764	1.820.097.335	2.186.411.813	3.001.942.602
7. Chi phí tài chính	22	26	31.457.875.607	88.848.136.105	44.793.364.987	100.609.994.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.061.593.086	12.466.548.562	27.980.122.481	22.775.965.123
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			586.536.749	676.234.105	586.536.749	673.959.344
9. Chi phí bán hàng	25		24.713.546.467	28.551.669.164	47.119.291.790	52.457.948.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.501.321.672	14.385.173.782	31.879.620.608	26.287.128.258
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		17.275.397.459	(42.552.347.654)	60.581.671.503	(3.598.488.022)
12. Thu nhập khác	31		251.015.290	7.444.736	4.467.192.832	670.536.166
13. Chi phí khác	32		3.120.429	69.187.615	7.858.556	646.539.494
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		247.894.861	(61.742.879)	4.459.334.276	23.996.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.523.292.320	(42.614.090.533)	65.041.005.779	(3.574.491.350)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	470.314.786	(2.865.372.218)	9.933.345.491	3.436.540.128
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		47.711.987	50.688.899	95.423.974	101.377.797
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	17.005.265.547	(39.799.407.214)	55.012.236.314	(7.112.409.275)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		15.996.921.062	43.067.526.315	49.807.078.724	(13.583.866.249)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		1.008.344.485	3.268.119.101	5.205.157.590	6.471.456.974
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		160	(431)	498	(136)

Biên Hoà ngày 25 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đỗ Thị Thu Cui



Phan Hùng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>355.801.267.678</b>	<b>512.840.516.679</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>171.092.555.350</b>	<b>149.819.830.928</b>
1. Tiền	111		50.443.994.847	44.615.307.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.648.560.503	105.204.523.814
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.817.139.026</b>	<b>281.811.448.893</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79.225.294.688	78.278.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.725.940.145	187.841.222.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5.965.783.825	3.564.241.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.099.879.632)	(2.872.768.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.296.393.417</b>	<b>52.002.047.706</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	41.296.393.417	52.002.047.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.595.179.885</b>	<b>29.207.189.152</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		881.546.602	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.031.738.397	19.464.119.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	1.089.977.361	9.042.275.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		591.917.525	700.794.543
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.511.548.961.226</b>	<b>3.189.188.441.863</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.523.560.173.117</b>	<b>2.549.281.042.569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	<b>2.198.429.262.657</b>	<b>2.221.901.946.391</b>
- Nguyên giá	222		3.817.359.935.792	3.756.872.352.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.618.930.673.135)	(1.534.970.406.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	<b>325.130.910.460</b>	<b>327.379.096.178</b>
- Nguyên giá	228		355.921.013.290	354.283.857.290

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.790.102.830)	(26.904.761.112)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>1.050.522.539</b>	<b>1.075.917.749</b>
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(219.237.968)	(193.842.758)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>899.699.450.606</b>	<b>546.111.168.934</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	899.699.450.606	546.111.168.934
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>31.271.331.500</b>	<b>32.493.828.528</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.201.609.010	29.424.106.038
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.967.483.464</b>	<b>60.226.484.083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	55.673.318.863	59.836.895.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		294.164.601	389.588.575
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.867.350.228.904</b>	<b>3.702.028.958.542</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.569.653.376.131</b>	<b>2.403.040.328.759</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>697.641.422.465</b>	<b>641.807.982.622</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	46.396.202.516	52.345.421.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.276.185.313	16.191.039.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	8.005.544.337	6.164.888.722
4. Phải trả người lao động	314		13.583.294.879	17.178.945.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	16.893.800.960	14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	49.807.253.780	6.526.966.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	536.707.755.103	505.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.971.385.577	22.994.386.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.872.011.953.666</b>	<b>1.761.232.346.137</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.563.832.853	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	341.425.643.354	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.524.022.477.459	1.522.036.762.150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.297.696.852.772</b>	<b>1.298.988.629.783</b>

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>1.297.056.017.916</b>	<b>1.298.758.039.301</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.070.777.828	38.143.019.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.995.135.846	173.931.442.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.775.424.961	131.366.894.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.219.710.885	42.564.548.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		99.242.455.675	105.935.927.943
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>640.834.856</b>	<b>230.590.482</b>
1. Nguồn kinh phí	431		640.834.856	230.590.482
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.867.350.228.904</b>	<b>3.702.028.958.542</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2018  
GIÁM ĐỐC

  
Đỗ Thị Thu Cũ

  
\_\_\_\_\_



Phan Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 02513.843316 Fax: 02513.847149

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		65.041.005.779	(3.574.491.350)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	5.7	94.976.129.995	97.876.655.040
Các khoản dự phòng	03		227.111.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.4	15.396.282.521	76.381.587.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.448.479.274)	(3.877.739.089)
Chi phí lãi vay	06	5.4	27.990.122.481	22.775.965.123
Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.210.002.611)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>196.972.169.891</b>	<b>189.581.977.267</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		177.438.234.791	(98.248.163.112)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.705.654.289	1.886.856.591
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(224.969.492.541)	(29.372.468.028)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.282.030.043	(5.194.007.430)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.755.471.508)	(29.251.998.072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(1.974.279.443)	(11.922.396.026)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.320.429.131	3.610.038.103
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.582.505.363)	(5.791.320.564)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>124.436.769.290</b>	<b>15.298.518.729</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.718.040.363)	(109.006.568.293)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.807.789.371
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.807.397.070	3.549.631.664
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(95.910.643.293)</b>	<b>(102.649.147.258)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	380.242.112.470	458.619.152.689
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(379.130.589.145)	(319.544.876.117)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.364.924.900)	(5.947.851.860)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.253.401.575)	133.126.424.712
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		21.272.724.422	45.775.796.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.819.830.928	169.631.427.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70	4.1	171.092.555.350	215.407.223.697

Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đỗ Thu Thuần



Phan Hùng

## **DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các Công ty con:
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
    - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
    - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
    - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
    - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
    - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
    - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
    - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
    - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
    - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
    - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;

- 1) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- 1) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
  - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
  - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

*DVT: Đồng*

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	628.756.886	248.965.461
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.815.237.961	44.366.341.653
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	120.648.560.503	105.204.523.814
<b>Cộng</b>	<b>171.092.555.350</b>	<b>149.819.830.928</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

**a) Chứng khoán kinh doanh**

- Tổng giá trị cổ phiếu;  
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Tổng giá trị trái phiếu;  
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

**Cộng**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

**b1) Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**b2) Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			-	22.800.368.003		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003					14.465.223.986
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		13.290.466.391	7.800.368.003		14.958.882.120
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		14.911.142.685	15.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490		-	3.069.722.490		-
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		-	1.039.722.490		-
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000		-	2.030.000.000		-
<b>Cộng :</b>	<b>25.870.090.493</b>		<b>-</b>	<b>25.870.090.493</b>		<b>-</b>

\* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

\*. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức, CP Dịch vụ Sonadezi do không có giá niêm yết.

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt

+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân

- Các khoản phải thu khách hàng khác

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	79.225.294.688	78.278.753.508
	59.046.447.805	61.123.049.320
	3.117.813.361	3.329.099.674
	17.061.033.522	13.803.337.692
		23.266.822
	79.225.294.688	78.278.753.508

### 4. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa

- Bảo hiểm xã hội

- Thuế thu nhập cá nhân phải thu

- Dự án cấp nước Nhơn Trạch

- Chi nhánh quản lý các dự án

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

#### b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	5.965.783.825		3.564.241.227	
	1.951.303.363		970.393.416	
	1.809.000.000		346.238.238	
	596.199.500		596.199.500	
	942.644.132		708.747.881	
	77.693.850			
	5.269.000			
	61.600.000		64.169.509	
	260.128.780		441.079.595	
	-		-	
	261.945.200		437.413.088	
	5.965.783.825		3.564.241.227	

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

#### a) Tiền

#### b) Hàng tồn kho

#### c) TSCĐ

#### d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

### 6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

**7. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	38.082.879.964	44.486.795.320
	289.363.346	221.274.846
	2.924.150.107	7.293.977.540
	<b>41.296.393.417</b>	<b>52.002.047.706</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**8. Tài sản dở dang dài hạn:**

**a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

**Cộng**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang :**

**- Mua sắm TSCĐ:**

**- Xây dựng cơ bản dở dang:**

- + Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2
- + Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2
- + HTCN Thị trấn Vĩnh An
- + Cài tạo Nhà máy nước Gia ray
- + HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ1
- + HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2
- + Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa
- + HTCN Vĩnh cửu, công suất 15.000m3/ngày
- + HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu
- + HTCN xã Thạnh Phú, H.Vĩnh Cửu
- + Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty CP Cấp nước Long Khánh
- + Công trình khác
- + Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN

**Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
				573.150.000
		68.138.508.307		53.976.161.709
		697.974.005.255		413.748.045.635
		1.302.275.772		12.895.751.549
		5.971.253.003		5.971.253.003
		4.529.451.231		4.529.451.231
		62.579.309.575		26.751.869.365
		1.065.504.000		1.065.504.000
		6.027.623.135		5.989.954.953
		10.690.040.039		2.330.192.257
		23.060.276.817		2.030.183.250
		872.200.290		1.367.052.500
		215.467.222		235.711.554
		5.022.324.650		3.759.002.522
		11.082.690.310		10.887.885.406
		<b>899.699.450.606</b>		<b>546.111.168.934</b>



9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	699.990.148.368	885.995.678.967	2.111.652.858.881	51.571.291.167	7.662.375.248	3.756.872.352.631
- Mua trong kỳ	1.112.097.545	2.696.722.174		369.436.364		4.178.256.083
- Đầu tư XDCB hoàn thành	961.952.147	255.657.710	58.603.996.782			59.821.606.639
- Tăng khác			4.210.002.611			4.210.002.611
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.685.908.795	738.422.328	4.253.001.849	427.793.200		7.105.126.172
- Giảm khác	617.156.000					617.156.000
Số dư cuối kỳ	699.761.133.265	888.209.636.523	2.170.213.856.425	51.512.934.331	7.662.375.248	3.817.359.935.792
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	334.680.737.846	411.490.520.012	766.754.603.938	18.473.898.117	3.570.646.327	1.534.970.406.240
- Khấu hao trong kỳ	21.454.280.566	26.135.023.557	40.746.040.142	2.314.478.424	445.475.758	91.095.298.447
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	1.685.908.795	738.422.328	4.253.001.849	427.793.200		7.105.126.172
- Giảm khác	29.905.380					29.905.380
Số dư cuối kỳ	354.419.204.237	436.887.121.241	803.247.642.231	20.360.583.341	4.016.122.085	1.618.930.673.135
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	365.309.410.522	474.505.158.955	1.344.898.254.943	33.097.393.050	4.091.728.921	2.221.901.946.391
- Tại ngày cuối kỳ	345.341.929.028	451.322.515.282	1.366.966.214.194	31.152.350.990	3.646.253.163	2.198.429.262.657
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				866.048.088		354.283.857.290
<b>Số dư đầu kỳ</b>	350.602.966.175	2.814.843.027			1.020.000.000	1.020.000.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						617.156.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	617.156.000					
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	351.220.122.175	2.814.843.027		866.048.088	1.020.000.000	355.921.013.290
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	24.762.625.196	1.524.816.273		617.319.643		26.904.761.112
- Khấu hao trong kỳ	3.686.038.446	31.012.330		168.290.942		3.885.341.718
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>	28.448.663.642	1.555.828.603		785.610.585		30.790.102.830
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	325.840.340.979	1.290.026.754		248.728.445		327.379.096.178
- Tại ngày cuối kỳ	322.771.458.533	1.259.014.424		80.437.503	1.020.000.000	325.130.910.460

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>GTCL của TSCĐ thuê TC</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	<b>1.269.760.507</b>			<b>1.269.760.507</b>
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				1.269.760.507
- Nhà	1.269.760.507			
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>193.842.758</b>	<b>25.395.210</b>		<b>219.237.968</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	193.842.758	25.395.210		219.237.968
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.075.917.749</b>		-	<b>1.050.522.539</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.075.917.749			1.050.522.539
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				

- Nguyên giá
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

### 13. Chi phí trả trước :

#### a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

#### b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng

### 14. Tài sản khác

#### a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

#### b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Cộng</b>		
	55.673.318.863	59.836.895.508
	591.917.525	700.794.543
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>591.917.525</b>	<b>700.794.543</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>318.180.093.408</b>	<b>318.180.093.408</b>	<b>293.180.093.408</b>	<b>280.443.270.319</b>	<b>305.443.270.319</b>	<b>305.443.270.319</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	173.669.843.375	173.669.843.375	173.669.843.375	163.977.702.242	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN						
+ NH TMCP Ngoại thương	119.510.250.033	119.510.250.033	119.510.250.033	106.990.920.718	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB				9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
<b>b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)</b>	<b>1.742.550.139.154</b>	<b>1.742.550.139.154</b>	<b>127.985.957.001</b>	<b>107.901.541.144</b>	<b>1.722.465.723.297</b>	<b>1.722.465.723.297</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	184.319.992.906	184.319.992.906	20.962.774.873	17.697.237.540	181.054.455.573	181.054.455.573
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	135.275.764.896	135.275.764.896	53.694.465.000	6.604.400.000	88.185.699.896	88.185.699.896
+ Ngân hàng ACB	17.330.583.244	17.330.583.244		2.477.800.000	19.808.383.244	19.808.383.244
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.295.585.838.331	1.295.585.838.331	39.742.353.456	78.107.050.604	1.333.950.535.479	1.333.950.535.479
+ NH Shinhan Bank	4.610.196.998	4.610.196.998		597.053.000	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vay Vietcombank	37.482.818.907	37.482.818.907		2.418.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
+ NH HD bank	67.944.943.872	67.944.943.872	13.586.363.672		54.358.580.200	54.358.580.200
<b>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/7/2018 đến 30/6/2019)</b>	<b>218.527.661.695</b>	<b>218.527.661.695</b>			<b>200.428.961.147</b>	<b>200.428.961.147</b>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
<b>Cộng</b>	<b>2.060.730.232.562</b>	<b>2.060.730.232.562</b>	<b>421.166.050.409</b>	<b>388.344.811.463</b>	<b>2.027.908.993.616</b>	<b>2.027.908.993.616</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống  
Trên 1 năm đến 5 năm  
Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay ;  
- Nợ thuê tài chính;  
- Lý do chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16- Phải trả người bán</b>				
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	46.396.202.516	46.396.202.516	52.345.421.620	52.345.421.620
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	30.659.590.417	29.485.287.860	33.717.851.480	33.614.258.570
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	22.934.092.936	22.934.092.936	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	2.900.700.000	2.900.700.000	5.209.476.800	5.209.476.800
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.650.494.924	3.650.494.924	8.073.775.270	8.073.775.270
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	1.174.302.557	1.174.302.557	103.592.910	103.592.910
	15.736.612.099	15.736.612.099	18.627.570.140	18.627.570.140
<b>Cộng</b>	<b>46.396.202.516</b>	<b>46.396.202.516</b>	<b>52.345.421.620</b>	<b>52.345.421.620</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :</b>						
<b>Phải nộp / Phải thu</b>	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	664.019.703	1.189.738.144	1.560.493.685	-	293.264.162
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.042.275.471	614.279.442	9.933.345.493	1.974.279.443	1.089.977.361	621.047.382
- Thuế thu nhập cá nhân	-	91.662.481	2.199.488.211	1.855.793.532	-	435.357.160
- Thuế tài nguyên	-	703.688.053	4.253.836.419	4.319.511.170	-	638.013.302
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	321.799.725	321.799.725	-	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.659.034.899	17.976.428.650	16.049.805.362	-	5.585.658.187
<b>Cộng</b>	<b>9.042.275.471</b>	<b>6.164.888.722</b>	<b>35.884.636.642</b>	<b>26.091.682.917</b>	<b>1.089.977.361</b>	<b>8.005.544.337</b>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>18. Chi phí phải trả :</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.893.800.960</b>	<b>14.534.102.619</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	15.884.795.538	11.306.158.152
- Chi phí phải trả khác	1.009.005.422	3.227.944.467
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>16.893.800.960</b>	<b>14.534.102.619</b>
<b>19. Phải trả khác</b>		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.629.762.996	1.631.146.876
- Kinh phí công đoàn	2.641.019.238	2.534.267.812
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	530.390.880	515.704.376
- Tiền nước trả trước	-	-
- Phải trả CNV	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.300.470.600	1.272.253.987
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	-	-
- Tiền mở nước	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.412.375.292	230.206.100
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.293.234.774	343.387.705
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.807.253.780	6.526.966.856
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		
- Phải trả khác	-	-
+ Phải trả ngân sách	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	4.772.773	4.772.773
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	5.168.508.580	2.953.802.978
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	1.224.630.400	1.224.630.400
+ Công ty Kolon Contruction	333.104.382.110	225.344.268.369
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	18.349.491	18.349.491
+ Chi phí khác của BQL Dự án		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>341.425.643.354</b>	<b>231.450.824.011</b>
<b>Cộng</b>		
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		

b) Dài hạn  
 ) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

## 21- Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

#### a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

#### b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

#### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

#### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu kỳ	
	Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn



### 23. Dự phòng phải trả

#### a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

#### b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

294.164.601

389.588.575

#### b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>SD đầu kỳ trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>18.764.721.167</b>	<b>26.218.693.500</b>	<b>38.143.019.993</b>		<b>(64.235.766.100)</b>	<b>173.931.442.798</b>	<b>105.935.927.943</b>	<b>1.298.758.039.301</b>
- Tăng vốn trong năm nay							49.807.078.724	5.205.157.590	55.012.236.314
- Lãi trong năm nay							(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)
- Chi Cổ tức							(6.927.757.835)		
- Trích Quỹ ĐTP				6.927.757.835			(4.815.618.391)	(548.611.308)	(5.364.229.699)
- Trích các quỹ khác							(9.450)	9.450	
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>SD cuối năm nay</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>18.764.721.167</b>	<b>26.218.693.500</b>	<b>45.070.777.828</b>		<b>(64.235.766.100)</b>	<b>171.995.135.846</b>	<b>99.242.455.675</b>	<b>1.297.056.017.916</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	639.891.000.000	639.891.000.000
	360.109.000.000	360.109.000.000
	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

**d. Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000 VND/CP	10.000 VND/CP
---------------	---------------

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

45.070.777.828	38.143.019.993
----------------	----------------

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

	Năm nay	Năm trước
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1		
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>28. Nguồn kinh phí :</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	640.834.856	230.590.482
- Nguồn kinh phí còn lại năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
<b>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.</b>		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
<b>c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.</b>		
<b>d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.</b>		
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.</b>		
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : Đồng			
	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	246.323.429.045	223.533.633.656	470.067.440.840	431.994.473.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.710.043.342	16.461.741.842	35.650.410.290	24.818.408.576
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và khác				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>Cộng</b>	<b>265.033.472.387</b>	<b>239.995.375.498</b>	<b>505.717.851.130</b>	<b>456.812.881.625</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).</b>				
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
<b>Trong đó :</b>				
+ Chiết khấu thương mại			13.233.636	
+ Giảm giá hàng bán	5.379.091		215.178.924	29.133.680
+ Hàng bán bị trả lại	183.127.557	941.480	228.412.560	29.133.680
<b>Cộng</b>	<b>188.506.648</b>	<b>941.480</b>	<b>228.412.560</b>	<b>29.133.680</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	143.221.768.579	139.373.304.302	274.100.237.445	260.169.960.843
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	32.846.368.923	13.884.929.759	49.788.200.799	24.533.105.989

Cộng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>	Cộng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>	Cộng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính</li> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>
31.457.875.607		15.396.282.521		176.068.137.502	
88.848.136.105		76.381.587.543		153.258.234.061	
44.793.364.987		15.396.282.521		323.888.438.244	
100.609.994.827		76.381.587.543		284.703.066.832	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí tài chính khác đầu tư</li> <li>- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất thực hiện;</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;</li> <li>- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;</li> <li>- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;</li> <li>- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm</li> <li>- Lãi tiền vay</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí tài chính</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí tài chính</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí tài chính</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi tiền gửi, tiền cho vay</li> <li>- Lãi bán các khoản đầu tư;</li> <li>- Cổ tức, lợi nhuận được chia;</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</li> <li>- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</li> <li>- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;</li> <li>- Doanh thu hoạt động tài chính khác</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư;</li> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</li> <li>- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</li> <li>- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</li> <li>- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.</li> </ul>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	54.545.455		54.545.455	287.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	196.469.835	7.444.736	4.412.647.377	383.536.166
<b>Cộng</b>	<b>251.015.290</b>	<b>7.444.736</b>	<b>4.467.192.832</b>	<b>670.536.166</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				109.142.857
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt	3.082.740		7.820.070	
- Các khoản khác	37.690	69.187.615	38.486	537.396.637
<b>Cộng</b>	<b>3.120.430</b>	<b>69.187.615</b>	<b>7.858.556</b>	<b>646.539.494</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.501.321.672</b>	<b>14.385.173.782</b>	<b>31.879.620.608</b>	<b>26.287.127.258</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí				
- Chi phí nhân viên quản lý	9.885.391.288	8.557.597.144	18.298.679.290	17.010.513.337
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.615.930.384	5.827.576.638	13.580.941.318	9.276.613.921
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>24.713.546.466</b>	<b>28.551.669.164</b>	<b>47.119.291.790</b>	<b>52.457.948.996</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.547.722.913	6.543.125.340	8.656.990.335	12.283.124.130
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.442.647.962	12.925.158.903	16.538.748.851	20.962.736.882
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10.723.175.591	9.083.384.921	21.923.552.604	19.212.087.984
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	25.983.264.858	29.049.175.500	49.692.214.290	46.876.006.708
- Chi phí nhân công;	45.777.761.043	46.876.491.051	83.493.087.180	92.234.845.145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	48.705.531.307	55.758.745.321	94.976.129.996	98.365.244.507

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	27.975.257.536	22.311.309.676	48.972.513.135	40.704.920.531
- Chi phí khác bằng tiền.	62.496.788.557	48.252.773.640	118.409.003.702	92.564.443.699
<b>Cộng</b>	<b>210.938.603.301</b>	<b>202.248.495.188</b>	<b>395.542.948.303</b>	<b>370.745.460.590</b>

*Ghi chú:* Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	470.314.786	(2.865.372.218)	9.933.345.491	3.436.540.128
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Luỹ kế năm nay</b>	<b>Luỹ kế năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	47.711.987	50.688.899	95.423.974	101.377.797
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**



## 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

## 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 380.242.112.470
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

## 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 379.130.589.145
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2018

